TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 33/2018/DS-ST
Ngày: 04 - 4 - 2018
V/v tranh chấp
"Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Thảnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý Văn Hùng.

2. Bà Trương Thị Kim Tiến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Huỳnh Như – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Quý – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 79/2018/TLST-DS ngày 30 tháng 01 năm 2018 về việc tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2018/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 3 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2018/QĐST-DS ngày 16/3/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phan Ngọc T, sinh năm 1983. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã K, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Ông Lâm Văn T1, sinh năm 1968. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã L, huyện Đ, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Bùi Văn T2, sinh năm 1982. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã K, huyện Đ, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/01/2018 và những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, chị Phan Ngọc T, anh Bùi Văn T2 trình bày như sau:

Năm 2015, vợ chồng anh chị có cho ông Lâm Văn T1 mượn số tiền là 125.000.000đồng để làm ăn. Cụ thể các lần vay như sau:

- Ngày 31/6/2015, mượn số tiền 50.000.000đồng.

- Ngày 19/8/2015, mượn số tiền 15.000.000đồng.

- Ngày 10/9/2015, mượn số tiền 60.000.000đồng.

Các lần vay tiền trên hai bên đều có làm giấy mượn tiền. Sau đó, anh chị có nhiều lần đến nhà để yêu cầu ông T1 phải trả cho anh chị số tiền trên, nhưng đến nay ông T1 vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho anh chị.

Chị T, anh T2 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lâm Văn T1 có trách nhiệm trả cho anh chị số tiền còn nợ là 125.000.000đồng và tính lãi suất 1%/tháng từ ngày 01/10/2015 đến khi thanh toán xong số nợ, trả một lần ngay sau khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Về phần ghi "thế giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở Hòa Bình, xã Hiệp Hòa" trên giấy mượn tiền ngày 31/6/2015 thì ông T1 đã lấy lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này vào cuối năm 2015; đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Võ Thị N liên quan đến tiền vay của một bên thứ ba khác, không liên quan đến số tiền vay mà anh chị yêu cầu ông T1 trong vụ án này nên anh chị không đề nghị Tòa án xem xét.

Ngày 03/4/2018, anh Bùi Văn T2 có Bản tự khai trình bày xác định số tiền 125 triệu đồng cho ông T1 vay là tài sản riêng của chị T, không liên quan đến anh. Chị T cũng có bản tự khai bổ sung xác định số tiền cho ông T1 vay là tiền riêng của chị, không phải là tài sản chung giữa chị và anh T2.

Tại Bản tự khai ngày 03/4/2018 và tại phiên tòa, chị T thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, chị yêu cầu ông T1 trả số tiền nợ gốc là 125.000.000 đồng, không yêu cầu ông T1 trả lãi suất phát sinh.

Bị đơn ông Lâm Văn T1 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án như sau: Ông xác định có vay và hiện còn nợ vợ chồng chị T, anh T2 số tiền 125.000.000đồng. Nay ông đồng ý trả cho chị T, anh T2 số tiền còn nợ là 125.000.000đồng. Tuy nhiên, do hoàn cảnh gia đình đang gặp khó khăn, nên ông xin được trả dần hàng tháng là 5.000.000đồng. Đối với yêu cầu trả lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 01/10/2015 đến ngày trả xong số nợ, ông không đồng ý.

Tại Biên bản hòa giải ngày 06/3/2018, về nội dung phần ghi "thế giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở Hòa Bình, xã Hiệp Hòa" trên giấy mượn tiền ngày 31/6/2015, ông T1 xác nhận đã lấy lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng như lời trình bày của chị T, anh T2. Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Võ Thị N, ông T1 thống nhất không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa phát biểu quan điểm như sau:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử vụ án, những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt lần thứ hai dù đã được triệu tập hợp lệ nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án là phù hợp. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Chị T yêu cầu ông T1 trả số tiền 125.000.000 đồng; bị đơn ông T1 tuy vắng mặt nhưng có lời khai xác nhận việc vay tiền và đồng ý trả. Từ đó thấy rằng yêu cầu khởi kiện của chị T là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Tại phiên tòa, chị T không yêu cầu ông T1 trả lãi suất phát sinh đối với số tiền vay, việc này là có lợi cho ông T1 đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ các kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xứ nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Chị Phan Ngọc T, anh Bùi Văn T2 khởi kiện yêu cầu ông Lâm Văn T1 trả số tiền vay là 125.000.000 đồng và lãi suất phát sinh, quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Lâm Văn T1 có hộ khẩu thường trú và có mặt tại ấp N, xã L, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An nên Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Bùi Văn T2 có đơn đề nghị vắng mặt; bị đơn ông Lâm Văn T1 vắng mặt đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ vào khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện các thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Các đương sự đều thống nhất các chứng cứ của vụ án đã được giao nộp đầy đủ và được công khai đúng thủ tục. Qua hòa giải các đương sự đã không thỏa thuận được với nhau, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện:

Chị T, anh T2 khởi kiện yêu cầu ông T1 trả số tiền 125.000.000 đồng và lãi suất phát sinh. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T2 và chị T có bản tự khai xác định số tiền cho ông T1 vay là tài sản riêng của chị T, không có liên quan đến anh T2, thấy rằng đây là sự thống nhất thỏa thuận của anh T2 và chị T nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Bị đơn ông T1 vắng mặt tại phiên tòa, nhưng tại Biên bản hòa giải ngày 06/3/2018 cũng như bản tự khai, ông T1 thừa nhận có vay của chị T nhiều lần với tổng số tiền là 125.000.000 đồng đúng như lời trình bày của chị T, ông đồng ý trả số tiền nợ này cho chị T. Ông T1 xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng nhưng không được chị T đồng ý. Xét thấy, ông T1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay cho chị T, thời gian vi phạm cũng đã lâu; do đó để đảm bảo quyền lợi cho chị T cần buộc ông T1 có nghĩa vụ phải trả số tiền 125.000.000 đồng cho chị T là phù hợp với quy định tại Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[3]. Về lãi suất: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T1 có lời trình bày không đồng ý trả lãi suất phát sinh đối với số tiền 125.000.000 đồng. Tại phiên tòa, chị T cũng không yêu cầu ông T1 trả lãi phát sinh đối với số tiền yêu cầu. Xét thấy, việc này có lợi cho ông T1 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4]. Về phần ghi "thế giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở Hòa Bình, xã Hiệp Hòa" trên giấy mượn tiền ngày 31/6/2015, các đương sự xác nhận ông T1 đã lấy lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này vào cuối năm 2015 và không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết; đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Võ Thị N, nguyên đơn, bị đơn đều có lời trình bày không liên quan đến số tiền vay trong vụ án này và đề nghị Tòa án không xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Ông Lâm Văn T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 483, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 471, 474, 476 Bộ luật Dân sự 2005;

Căn cứ Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Ngọc T đối với ông Lâm Văn T1 về việc tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

Ông Lâm Văn T1 có trách nhiệm trả cho chị Phan Ngọc T số tiền 125.000.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn ông Lâm Văn T1 nộp 6.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung vào ngân sách Nhà nước.

Hoàn lại cho chị Phan Ngọc T tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.938.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002192 ngày 29/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa.

3. Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-Các đương sự;
-VKSND huyện Đức Hòa;
-TAND tỉnh Long An;
- Lưu HS.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Kim Thảnh